

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2023 của Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Kết luận số 624-KL/TU ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh đến năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 284/KH-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3960/TTr-STC ngày 10 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2023 của Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm, với nội dung chính như sau:

1. Tổng số tiền: 494.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi tư triệu đồng).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế (chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

b) Căn cứ nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm để triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, chống thất thoát, lãng phí và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định. Chánh Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

3. Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm chủ động theo dõi, hướng dẫn và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định; tham mưu, báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Chánh Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, KTTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục số 01:
BỔ SUNG KINH PHÍ KIỂM TRA LIÊN NGÀNH VỀ AN TOÀN
THỰC PHẨM NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Dự toán kinh phí	Ghi chú
Tổng cộng					494.197.760	
Làm tròn					494.000.000	
I	Kiểm tra liên ngành đối với các cơ sở thực phẩm trong dịp Tết Trung thu				202.821.920	
1	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra	Ngày	280	200.000	56.000.000	Phụ lục số 02
2	Khoản thuê phòng nghỉ cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra	Ngày	35	300.000	10.500.000	
3	Khoản tiền xăng xe đi lại cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra	Lít	6.048	22.540	136.321.920	Phụ lục số 03
II	Kiểm tra việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh giao (2 đợt/năm, mỗi đợt 9 huyện)				291.375.840	
1	Kinh phí kiểm tra đợt 1: Tại 09 huyện, thành phố, gồm: Thành phố Thanh Hóa, các huyện: Hoằng Hóa, Yên Định, Như Xuân, Như Thanh, Bá Thước, Quan Sơn, Quan Hóa, Mường Lát				149.681.280	
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra: 07 người x 08 huyện x 03 ngày/huyện (trừ thành phố Thanh Hóa)	Ngày	168	200.000	33.600.000	Phụ lục số 02
-	Khoản thuê phòng nghỉ: 07 người/ngày x 02 ngày/huyện x 06 huyện miền núi (Như Xuân, Như Thanh, Bá Thước, Quan Sơn, Quan Hóa, Mường Lát).	Ngày	84	300.000	25.200.000	
-	Khoản tiền xăng xe đi lại cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra	Lít	4.032	22.540	90.881.280	Phụ lục số 03

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Dự toán kinh phí	Ghi chú
2	Kinh phí kiểm tra đợt 2: <i>Tại 09 huyện, thị xã, gồm: Thị xã Nghi Sơn, các huyện: Hậu Lộc, Nga Sơn, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Ngọc Lặc, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Thạch Thành</i>				141.694.560	
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra: 07 người x 09 huyện x 03 ngày/huyện.	Ngày	189	200.000	37.800.000	Phụ lục số 02
-	Khoản thuê phòng nghỉ: 07 người/ngày x 02 ngày/huyện x 04 huyện miền núi (<i>Ngọc Lặc, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Thạch Thành</i>)	Ngày	56	300.000	16.800.000	
-	Khoản tiền xăng xe đi lại cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra	Lít	3.864	22.540	87.094.560	Phụ lục số 03

Phụ lục số 02:

**KHOẢN PHỤ CẤP LƯU TRÚ, TIỀN THUÊ PHÒNG NGHỈ CHO CÁN BỘ THAM GIA
ĐOÀN KIỂM TRA LIÊN NGÀNH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Phụ cấp lưu trú			Khoản thuê phòng nghỉ			Tổng
			Số ngày	Định mức	Thành tiền	Số ngày	Định mức	Thành tiền	
Tổng cộng					127.400.000			52.500.000	179.900.000
I	Khoản công tác phí cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra trong dịp Tết Trung thu (03 đoàn x 07 người/đoàn, 12-14 ngày/đoàn, dự kiến tổng 40 ngày/11 huyện, trừ TP. Thanh Hóa)		280	200.000	56.000.000	35	300.000	10.500.000	66.500.000
1	Đoàn 1: 07 người x 14 ngày	Ngày	98	200.000	19.600.000				19.600.000
-	Huyện Yên Định: 07 người x 03 ngày	Ngày	21	200.000	4.200.000				4.200.000
-	Huyện Vĩnh Lộc: 07 người 04 ngày	Ngày	28	200.000	5.600.000				5.600.000
-	Thị xã Bỉm Sơn: 07 người x 03 ngày	Ngày	21	200.000	4.200.000				4.200.000
-	Huyện Hà Trung: 07 người x 04 ngày	Ngày	28	200.000	5.600.000				5.600.000
2	Đoàn 2: 07 người x 12 ngày	Ngày	84	200.000	16.800.000	35	300.000	10.500.000	27.300.000
-	Huyện Quảng Xương: 07 người x 05 ngày	Ngày	35	200.000	7.000.000				7.000.000
-	Huyện Cẩm Thủy: 07 người x 03 ngày phụ cấp lưu trú; 07 người x 02 ngày khoản thuê phòng nghỉ	Ngày	21	200.000	4.200.000	14	300.000	4.200.000	8.400.000
-	Huyện Bá Thước: 07 người x 04 ngày phụ cấp lưu trú; 07 người x 03 ngày khoản thuê phòng nghỉ	Ngày	28	200.000	5.600.000	21	300.000	6.300.000	11.900.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Phụ cấp lưu trú			Khoản thuê phòng nghỉ			Tổng
			Số ngày	Định mức	Thành tiền	Số ngày	Định mức	Thành tiền	
3	Đoàn 3: 07 người x 14 ngày	Ngày	98	200.000	19.600.000				19.600.000
-	<i>Thành phố Sầm Sơn: 07 người x 03 ngày</i>	Ngày	21	200.000	4.200.000				4.200.000
-	<i>Huyện Triệu Sơn: 07 người x 04 ngày</i>	Ngày	28	200.000	5.600.000				5.600.000
-	<i>Huyện Thiệu Hóa: 07 người x 04 ngày</i>	Ngày	28	200.000	5.600.000				5.600.000
-	<i>Huyện Nông Cống: 07 người x 03 ngày</i>	Ngày	21	200.000	4.200.000				4.200.000
II	Kiểm tra việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh giao (2 đợt, 18 huyện)				71.400.000			42.000.000	113.400.000
1	Khoản phụ công tác phí cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra - Đợt 1: Gồm 08 huyện (trừ TP Thanh Hóa) x 03 ngày x 7 người, cụ thể:				33.600.000			25.200.000	58.800.000
-	<i>Huyện Hoằng Hóa + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày</i>	Ngày	21	200.000	4.200.000				4.200.000
-	<i>Huyện Yên Định + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày</i>	Ngày	21	200.000	4.200.000				4.200.000
-	<i>Huyện Như Xuân + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày phụ cấp lưu trú; 07 người x 02 ngày khoản thuê phòng nghỉ</i>	Ngày	21	200.000	4.200.000	14	300.000	4.200.000	8.400.000
-	<i>Huyện Như Thanh + 2 xã: 7 người x 03 ngày phụ cấp lưu trú; 07 người x 02 ngày khoản thuê phòng nghỉ</i>	Ngày	21	200.000	4.200.000	14	300.000	4.200.000	8.400.000
-	<i>Huyện Bá Thước + 2 xã, thị trấn: 7 người x 03 ngày phụ cấp lưu trú; 07 người x 02 ngày khoản thuê phòng nghỉ</i>	Ngày	21	200.000	4.200.000	14	300.000	4.200.000	8.400.000
-	<i>Huyện Quan Sơn + 2 xã, thị trấn: 7 người x 03 ngày phụ cấp lưu trú; 07 người x 02 ngày khoản thuê phòng nghỉ</i>	Ngày	21	200.000	4.200.000	14	300.000	4.200.000	8.400.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Phụ cấp lưu trú			Khoản thuê phòng nghỉ			Tổng
			Số ngày	Định mức	Thành tiền	Số ngày	Định mức	Thành tiền	
-	Huyện Quan Hóa + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày phụ cấp lưu trú; 07 người x 02 ngày khoán thuê phòng nghỉ	Ngày	21	200.000	4.200.000	14	300.000	4.200.000	8.400.000
-	Huyện Mường Lát + 2 xã, thị trấn: 7 người x 03 ngày phụ cấp lưu trú; 07 người x 02 ngày khoán thuê phòng nghỉ	Ngày	21	200.000	4.200.000	14	300.000	4.200.000	8.400.000
2	Khoản phụ công tác phí cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra - Đợt 2: Gồm 9 huyện, thị xã, cụ thể:				37.800.000			16.800.000	54.600.000
-	Thị xã Nghi Sơn + 2 xã, phường: 07 người x 03 ngày	Ngày	21	200.000	4.200.000				4.200.000
-	Huyện Hậu Lộc + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày	Ngày	21	200.000	4.200.000				4.200.000
-	Huyện Nga Sơn + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày	Ngày	21	200.000	4.200.000				4.200.000
-	Huyện Triệu Sơn + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày	Ngày	21	200.000	4.200.000				4.200.000
-	Huyện Vĩnh Lộc + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày	Ngày	21	200.000	4.200.000				4.200.000
-	Huyện Ngọc Lặc + 2 xã, thị trấn: 7 người x 03 ngày phụ cấp lưu trú; 07 người x 02 ngày khoán thuê phòng nghỉ	Ngày	21	200.000	4.200.000	14	300.000	4.200.000	8.400.000
-	Huyện Lang Chánh + 2 xã, thị trấn: 7 người x 03 ngày phụ cấp lưu trú; 07 người x 02 ngày khoán thuê phòng nghỉ	Ngày	21	200.000	4.200.000	14	300.000	4.200.000	8.400.000
-	Huyện Cẩm Thủy + 2 xã, thị trấn: 7 người x 03 ngày phụ cấp lưu trú; 07 người x 02 ngày khoán thuê phòng nghỉ	Ngày	21	200.000	4.200.000	14	300.000	4.200.000	8.400.000
-	Huyện Thạch Thành + 2 xã, thị trấn: 7 người x 03 ngày phụ cấp lưu trú; 07 người x 02 ngày khoán thuê phòng nghỉ	Ngày	21	200.000	4.200.000	14	300.000	4.200.000	8.400.000

Phụ lục số 03:

**KHOẢN TIỀN TỰ TÚC PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI CHO CÁN BỘ THAM GIA ĐOÀN KIỂM TRA
LIÊN NGÀNH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung	Số km	Định mức xăng	Số lượng (lít)	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng					314.297.760
I	Kiểm tra liên ngành đối với các cơ sở thực phẩm trong dịp Tết Trung thu (03 đoàn x 07 người/đoàn x 16 ngày/đoàn)	30.240	0.20	6.048	22.540	136.321.920
1	Đoàn 1:	12.180		2.436	22.540	54.907.440
-	<i>TP Thanh Hóa: 07 người x 02 ngày x trung bình (TB) 30km/ngày(chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km</i>	420	0.20	84	22.540	1.893.360
-	<i>Huyện Yên Định: 07 người x 03 ngày x TB 120km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km</i>	2.520	0.20	504	22.540	11.360.160
-	<i>Huyện Vĩnh Lộc: 07 người x 04 ngày x TB 140km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km</i>	3.920	0.20	784	22.540	17.671.360
-	<i>Thị xã Bỉm Sơn: 07 người x 03 ngày x TB 120km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km</i>	2.520	0.20	504	22.540	11.360.160
-	<i>Huyện Hà Trung: 07 người x 04 ngày x TB 100km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km</i>	2.800	0.20	560	22.540	12.622.400
2	Đoàn 2:	8.680		1.736	22.540	39.129.440
-	<i>TP Thanh Hóa: 07 người x 04 ngày x TB30km/ngày (2 chiều đi + 2 chiều về/ngày + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km</i>	840	0.20	168	22.540	3.786.720

TT	Nội dung	Số km	Định mức xăng	Số lượng (lít)	Đơn giá	Thành tiền
-	Huyện Quảng Xương: 07 người x 05 ngày x TB 90km/ngày (2 chiều đi + 2 chiều về/ngày + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km	3.150	0.20	630	22.540	14.200.200
-	Huyện Cẩm Thủy (nghỉ lại): 07 người x 03 ngày x TB 90km (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km	1.890	0.20	378	22.540	8.520.120
-	Huyện Bá Thước (nghỉ lại): 07 người x 04 ngày x TB 100km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km	2.800	0.20	560	22.540	12.622.400
3	Đoàn 3:	9.380		1.876	22.540	42.285.040
-	TP Thanh Hóa: 07 người x 02 ngày x TB 30km/ngày (2 chiều đi + 2 chiều về/ngày + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km	420	0.20	84	22.540	1.893.360
-	TP Sầm Sơn: 07 người x 03 ngày x TB 80km/ngày (2 chiều đi + 2 chiều về/ngày + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km	1.680	0.20	336	22.540	7.573.440
-	Huyện Triệu Sơn: 07 người x 04 ngày x TB 90km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km	2.520	0.20	504	22.540	11.360.160
-	Huyện Thiệu Hóa: 07 người x 04 ngày x TB 80km/ngày (2 chiều đi + 2 chiều về/ngày + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km	2.240	0.20	448	22.540	10.097.920
-	Huyện Nông Cống: 07 người x 03 ngày x TB 120 km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km	2.520	0.20	504	22.540	11.360.160
II	Kiểm tra việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh giao	39.480		7.896	22.540	177.975.840
1	Khoán tiền xăng xe đi lại cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra Đợt 1:	20.160		4.032	22.540	90.881.280
-	Thành phố Thanh Hóa + 2 xã, phường : 07 người x 03 ngày x TB 30km/ngày (2 chiều đi + 2 chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	630	0.20	126	22.540	2.840.040

TT	Nội dung	Số km	Định mức xăng	Số lượng (lít)	Đơn giá	Thành tiền
-	Huyện Hoằng Hóa + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 100km/ngày (2 chiều đi + 2 chiều về/ngày + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	2.100	0.20	420	22.540	9.466.800
-	Huyện Yên Định + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 120km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	2.520	0.20	504	22.540	11.360.160
-	Huyện Như Xuân + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 70km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	1.470	0.20	294	22.540	6.626.760
-	Huyện Như Thanh + 2 xã: 07 người x 03 ngày x 50km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	1.050	0.20	210	22.540	4.733.400
-	Huyện Bá Thước + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 100km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	2.100	0.20	420	22.540	9.466.800
-	Huyện Quan Sơn + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 150km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	3.150	0.20	630	22.540	14.200.200
-	Huyện Quan Hóa + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 140km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km	3.150	0.20	630	22.540	14.200.200
-	Huyện Mường Lát + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 190km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các cơ sở được kiểm tra) x 0,2 lít xăng/km	3.990	0.20	798	22.540	17.986.920

TT	Nội dung	Số km	Định mức xăng	Số lượng (lít)	Đơn giá	Thành tiền
2	Khoán tiền xăng xe đi lại cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra Đợt 2:	19.320		3.864	22.540	87.094.560
-	Thị xã Nghi Sơn + 2 xã, phường: 07 người x 03 ngày x TB 150km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	3.150	0.20	630	22.540	14.200.200
-	Huyện Hậu Lộc + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 80km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	1.680	0.20	336	22.540	7.573.440
-	Huyện Nga Sơn + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 100km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	2.100	0.20	420	22.540	9.466.800
-	Huyện Triệu Sơn + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 100km/ngày (2 chiều đi + 2 chiều về/ngày + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 02 lít xăng/km	2.100	0.20	420	22.540	9.466.800
-	Huyện Vĩnh Lộc + 2 xã, thị trấn: 07 người x x 03 ngày x TB 140km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	2.940	0.20	588	22.540	13.253.520
-	Huyện Ngọc Lặc + 2 xã, thị trấn: 07 người x 3 ngày x TB 80km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	1.680	0.20	336	22.540	7.573.440
-	Huyện Lang Chánh + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 100km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	2.100	0.20	420	22.540	9.466.800

TT	Nội dung	Số km	Định mức xăng	Số lượng (lít)	Đơn giá	Thành tiền
-	Huyện Cẩm Thủy + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 90km/ngày (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km	1.890	0.20	378	22.540	8.520.120
-	Huyện Thạch Thành + 2 xã, thị trấn: 07 người x 03 ngày x TB 80km (chiều đi + chiều về + quãng đường đi lại giữa các mô hình được kiểm tra trên địa bàn huyện, xã) x 0,2 lít xăng/km.	1.680	0.20	336	22.540	7.573.440